



DẤU ẤN VIỆT HOÁ TRONG NHO GIÁO THỜI TRẦN

ThS Đỗ Thị Hương Thảo *

1. Từ việc đưa người Việt Nam vào phối thờ ở Văn Miếu Thăng Long

Có mặt ở Việt Nam từ tr. CN¹ cùng với thời điểm người Hán đến Việt Nam và tiếp tục được truyền bá trong thời kỳ Bắc thuộc, Nho giáo được du nhập vào Việt Nam nhằm đáp ứng yêu cầu thống trị của chính quyền phương Bắc. Với tư cách là sản phẩm của chính quyền phương Bắc, dưới dạng thức tiếp xúc và giao lưu văn hoá cưỡng bức nên ảnh hưởng của Nho giáo trong xã hội Việt Nam lúc này còn rất hạn chế. Cho đến đầu thế kỷ X, giới Nho sỹ vẫn còn ít ỏi và chưa trở thành một lực lượng xã hội đáng kể².

Đến thế kỷ XI, vẫn là hệ quả của quá trình tiếp xúc và giao lưu với văn hoá Hán, nhưng ở dạng thức tiếp xúc và giao lưu tự nguyện/tự nhiên, khi việc xây dựng và phát triển đất nước thời độc lập tự chủ trở thành một yêu cầu cấp bách thì nhà Lý đã chủ động tiếp nhận, sử dụng Nho giáo làm chỗ dựa cho việc tổ chức nhà nước, quản lý xã hội, xây dựng và củng cố chế độ quân chủ tập quyền. Một trong những biểu hiện đó là việc triều Lý cho dựng Văn Miếu ở Thăng Long thờ Khổng Tử – người sáng lập ra học thuyết Nho giáo và các học trò xuất sắc của ông (Tứ phối³, Thập triết⁴ và Thất thập nhị hiền⁵): “Mùa thu, tháng Tám làm Văn Miếu, đắp tượng Khổng Tử, Chu Công và Tứ phối, vẽ tượng Thất thập nhị hiền, bốn mùa cúng tế. Hoàng thái tử đến học ở đây”⁶.

Đúng 300 năm sau khi thành lập, đến thời Trần, Văn Miếu Thăng Long mang trong mình nét mới với việc ba người Việt Nam là Chu Văn An, Trương Hán Siêu và Đỗ Tử Bình được đưa vào phối thờ ở đây, ngoài những đại diện của Nho giáo Trung Hoa đã được nhà Lý cho thờ phụng.

* Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

Người Việt Nam đầu tiên được nhà Trần đưa vào phối thờ ở Văn Miếu là **Chu Văn An**. Năm 1370, thời vua Trần Nghệ Tông, sau khi mất, Chu Văn An “được truy tặng tước Văn Trinh công, ban cho tòng tự ở Văn Miếu”⁷.

Chu Văn An (1292 - 1370) là người làng thôn Văn, xã Quang Liệt, huyện Thanh Trì, nay thuộc quận Hoàng Mai, Hà Nội. Ông là thầy giáo của Thái tử Trần Vượng - sau là vua Trần Hiến Tông và là một trong những vị Tư nghiệp đầu tiên của trường Quốc Tử Giám. Ông còn là tác giả của bộ *Tứ thư thuyết ước*, tóm tắt bốn bộ sách lớn là *Luận ngữ*, *Đại học*, *Trung Dung*, và *Mạnh Tử* dùng làm giáo trình giảng dạy cho người Việt. Có thể nói Chu Văn An là người có những đóng góp không nhỏ cho sự nghiệp giáo dục thời Trần. Ông cũng là một nhà Nho khảng khái, dũng cảm và trung trực bởi chính ông là người từng dâng Thất trảm sớ, đề nghị nhà vua cho chém bảy tên nịnh thần để giữ yên tình hình chính sự trong nước.

Ca ngợi ông, Ngô Sĩ Liên viết: “Hãy lấy Văn Trinh mà nói, thờ vua tất thẳng thần can ngăn, xuất xử thì làm theo nghĩa lý, đào tạo nhân tài thì công khanh đều ở cửa ông mà ra, tiết tháo cao thượng thì thiên tử cũng thể bắt làm tôi được. Huống chi tư thế đường hoàng mà đạo làm thầy được nghiêm, giọng nói lẫm liệt mà bọn nịnh hót phải sợ. Ngàn năm về sau, nghe phong độ của ông, há không làm cho kẻ điêu ngoa thành liêm chính, người yếu hèn biết tự lập được hay sao? ... Ông thực đáng được coi là ông tổ của các nhà nho nước Việt ta mà thờ vào Văn Miếu”⁸.

Một năm sau khi Chu Văn An được đưa vào thờ tại Văn Miếu Thăng Long, năm 1371, cũng dưới thời vua Trần Nghệ Tông, người Việt Nam thứ hai là **Trương Hán Siêu** tiếp tục được ban cho “tòng tự ở miếu Khổng Tử”⁹.

Trương Hán Siêu, tự là Thăng Phủ, người xã Phúc Am, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình. Ông từng làm quan dưới bốn triều vua nhà Trần là: Trần Anh Tông, Trần Minh Tông, Trần Hiến Tông và Trần Dụ Tông.

Trương Hán Siêu đã từng giữ chức Hàn lâm viện học sỹ, là người cứng cỏi, giỏi văn chương chính sự. Ông cùng Nguyễn Trung Ngạn biên định bộ *Hoàng triều đại điển*, khảo soạn bộ *Hình thư*. Ông là tác giả của bài *Phú sông Bạch Đằng*, khái quát chiến công của quân dân nhà Trần chống quân Nguyên. Với uy tín và học vấn của mình, Trương Hán Siêu đã từng được các vua Trần gọi bằng Thầy.

Ông cũng là một trong những đại diện của Nho giáo thời Trần, đứng trên lập trường, quan điểm của Nho giáo để phê phán hệ tư tưởng khác, trong đó có Phật giáo. Trong bài bia ở chùa Khai Nghiêm, Bắc Giang do ông soạn có đoạn viết: “Hiện nay thánh triều đem giáo hoá nhà vua như con gió thổi lên để chấn chỉnh phong tục đời bại, thì dĩ đoan cần bỏ, chính đạo nên theo. Phàm kẻ sỹ phu không phải đạo Nghiêu Thuấn không nên tâu ở trước vua; không phải đạo Khổng Mạnh không nên chép thành sách; thế mà [nhiều kẻ không làm thế] cứ chăm chăm lăm râm niệm Phật thì hòng nói dối ai?”¹⁰.

Trương Hán Siêu thống lĩnh quân Thần Sách trấn thủ Hoá Châu, sau mắc bệnh, trở về rồi chết, được tặng Thái phó¹¹.

Năm 1380, dưới triều vua Trần Phế Đế, người Việt Nam thứ ba và là người Việt Nam cuối cùng được đưa vào phối thờ ở Văn Miếu. Đó là **Đỗ Tử Bình**¹².

Những ghi chép trong *Đại Việt sử ký toàn thư* về Đỗ Tử Bình chỉ cho biết ông là người đã từng trải qua các chức Ngự tiền học sinh, Thị giảng, giữ việc Viện Xu mật, đồng Tri môn Hạ Bình Chương sự, Hành khiển và có nhiệm vụ trấn giữ ở Hoá Châu để ngăn ngừa Chiêm Thành quấy rối.

Tuy nhiên, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* đã cung cấp thêm thông tin về quê quán của Đỗ Tử Bình. Ở mục “lời chua” của sự kiện năm 1348, khi Đỗ Tử Bình được bổ dụng làm Thị giảng có ghi: “Tử Bình: Chưa rõ người ở đâu. Sách An Nam chí của Cao Hùng Trưng, nhà Minh chép: “Ở huyện Cổ Lan có vườn Tử Bình, trong vườn có mai, trúc, khe suối và hồ ao, là một chỗ thắng cảnh trong huyện để du thưởng”. Như thế có lẽ Tử Bình là người huyện Cổ Lan? Huyện Cổ Lan tức là Đông Quan ngày nay, thuộc tỉnh Nam Định¹³ 14

Như vậy, chỉ riêng trong một triều đại – triều Trần – cùng một lúc đã có ba người Việt được đưa vào phối thờ ở Văn Miếu bên cạnh các nhà Nho Trung Hoa. Tuy nhiên, không phải cả ba người này đều được tiếp tục thờ tự cho đến ngày nay. Những ghi chép của Ngô Thì Sĩ trong *Đại Việt sử ký tiền biên* cho biết đến khoảng thế kỷ XVIII, Trương Hán Siêu và Đỗ Tử Bình không còn được tiếp tục thờ ở Văn Miếu¹⁵, duy nhất còn một mình Chu Văn An tiếp tục được phối thờ tại giải vũ phía tây nhà Văn Miếu cùng với Thất thập nhị hiền.

Trong phần đầu của bài viết này, chúng tôi không đi sâu vào việc luận giải lý do vì sao các nhà Nho Việt được chọn vào phối thờ và sau này không được tiếp tục phối thờ ở Văn Miếu¹⁶ mà chỉ muốn nhấn mạnh đến sự kiện nhà Trần đã đưa ba người Việt Nam vào phối thờ cùng với những nhà Nho Trung Hoa – những người đã có công sáng lập và phát triển Nho giáo – và nhìn nó như là dấu ấn Việt hoá của Nho giáo Việt Nam thời Trần.

2. Đến dấu ấn Việt hoá của Nho giáo ở thời Trần

2.1. Điều đầu tiên cần khẳng định là không phải đến nhà Trần, Nho giáo ở Việt Nam mới được Việt hoá. Như một thuộc tính của quá trình tiếp xúc và giao lưu văn hoá, Nho giáo cũng như các thành tố văn hoá khác khi vào Việt Nam luôn có xu hướng được Việt hoá, được biến đổi cho phù hợp với tư duy, cách thức, lối sống của người Việt. Nhiều khái niệm/quan niệm ban đầu của Nho giáo ở Trung Hoa đã được “cải biến, mang tính dân tộc, nhân dân”¹⁷. Nói cách khác là “các nhà Nho Việt Nam vì công cuộc xây dựng xã hội và bảo vệ Tổ quốc đã tiếp nhận và khai thác những yếu tố Nho giáo cho phù hợp với xã hội và đất nước mình, phải “bản địa hoá”¹⁸. Nho

giáo được người Việt tiếp nhận “không bàn nhiều về lý luận phức tạp, mà chú trọng vào củng cố nhân luân hiếu đễ, củng cố nền kinh tế nông nghiệp, củng cố khối cộng đồng gia đình – họ tộc – xóm làng, củng cố việc học hành khoa cử”¹⁹. Nội hàm của chữ “trung”, “hiếu”, “nghĩa”... của Nho giáo Việt Nam không hoàn toàn giống với nghĩa gốc ban đầu khi nó được du nhập từ Trung Quốc sang.

2.2. Tuy nhiên, khi nói đến dấu ấn Việt hoá của Nho giáo Việt Nam thời Trần, chúng tôi muốn nhấn mạnh đến sự kiện nhà nước phong kiến chính thức đưa người Việt vào phối thờ tại Văn Miếu Thăng Long – nơi thờ tự hàng đầu trong hệ thống các di tích thuộc Nho giáo.

Dấu ấn Việt hoá quan trọng của Nho giáo ở thời Trần sẽ thể hiện rõ nét hơn khi đặt trong tương quan so sánh với triều Lý và triều Lê, những triều đại được coi là đặt nền móng cho sự hình thành và phát triển của Nho giáo Việt Nam.

Trước tiên chúng ta hãy điểm lại những dấu mốc quan trọng của nhà Lý trong việc tạo dựng những cơ sở đầu tiên cho sự hình thành Nho giáo ở Việt Nam.

Năm 1070, nhà Lý cho dựng Văn Miếu thờ Khổng Tử. Miếu thờ Khổng Tử nguyên gốc có ở Trung Quốc. Năm thứ 27, niên hiệu Khai Nguyên thời Đường, Khổng Tử được phong là *Văn Tuyên Vương* nên miếu thờ Khổng Tử gọi là *Văn Tuyên Vương miếu*. Từ thời Nguyên, Minh về sau phổ biến gọi là Văn Miếu²⁰. Như Văn Miếu Thăng Long của thời Lý có nội dung và tên gọi giống với Văn Miếu/Khổng Tử miếu ở Trung Quốc.

Năm 1076, Quốc Tử Giám được xây dựng, triều Lý chọn “quan viên văn chức, người nào biết chữ cho vào Quốc Tử Giám”²¹. Quốc Tử Giám cũng là tên gọi có nguồn gốc sâu xa từ các trường học có từ thời Hạ, Thương, Chu ở Trung Hoa. Từ năm 276 tr. CN, nhà Tây Tấn, niên hiệu Hàm Ninh thứ hai, Quốc Tử Giám là trường dành riêng cho quý tộc, con em quan lại từ ngũ phẩm trở lên vào học tập²². Như vậy việc cho xây dựng Văn Miếu – Quốc Tử Giám của nhà Lý cơ bản giống với mô hình đã có ở Trung Hoa.

Năm 1075, lần đầu tiên trong lịch sử khoa cử Việt Nam, vua Lý Thánh Tông cho tổ chức khoa thi Minh kinh Bác học và thi Nho học tam trường²³ để tuyển lựa nhân tài. Việc tổ chức thi cử của nhà Lý cũng không nằm ngoài sự mô phỏng của phương pháp lựa chọn nhân tài của Trung Hoa. Từ thời Tuỳ trở về trước (tức là trước thế kỷ VII), khi tuyển chọn người tài ở Trung Hoa thì tiến cử là chính, thi cử là phụ. Sau khi thống nhất Trung Quốc, nhà Tuỳ sáng lập ra khoa cử – bước tiến bộ trong chế độ tuyển chọn nhân tài²⁴ ở thời điểm bấy giờ – tức là tuyển lựa nhân tài qua thi cử. Từ thời Đường về sau, khoa cử ở Trung Hoa ngày càng đóng vai trò quan trọng trong việc phát hiện và lựa chọn nhân tài của chính quyền trung ương.

Như vậy, nhìn một cách tổng thể, Nho giáo Việt Nam thời Lý có nhiều điểm tương đồng với Nho giáo Trung Hoa cả về việc thờ phụng người sáng lập ra học thuyết Nho giáo và về hình thức tổ chức khoa cử.

Thế kỷ XV, sau khi giành độc lập dân tộc, nhà Lê đã đưa Nho giáo Việt Nam phát triển lên đến đỉnh cao, trở thành quốc giáo.

Bên cạnh việc tiếp tục thờ người Việt trong Văn Miếu đã có từ thời Trần, việc đề cao Nho giáo của nhà Lê thể hiện trên nhiều lĩnh vực: triều đình cho miễn lao dịch với những người thi đỗ và học tập ở Quốc Tử Giám; định rõ thể lệ, thời gian cho các kỳ thi Hương, thi Hội, thi Đình; đặt các chức Ngũ Kinh Bác sỹ, ban cấp các bản in *Ngũ Kinh* của Nhà nước cho Quốc Tử Giám... Trong đó vị vua có nhiều đóng góp nhất phải kể đến vua Lê Thánh Tông với những sự kiện đáng ghi nhận:

Năm 1472, vua Lê Thánh Tông cho định lệ tư cách của Tiến sỹ²⁵.

Năm 1483, nhà Lê cho sửa Văn Miếu – Quốc Tử Giám: “làm điện Đại Thành, đông vu, tây vu ở Văn Miếu, cùng điện Canh Phục, kho chứa ván in, kho chứa đồ tế lễ, đông tây đường nhà Minh Luân”²⁶.

Năm 1484, lần đầu tiên vua Lê Thánh Tông cho dựng bia đá tại Văn Miếu ghi tên tuổi, quê quán của những người đỗ Tiến sỹ, bắt đầu từ khoa thi Nhâm Tuất năm Đại Bảo thứ ba (năm 1442) triều Lê Thái Tông trở đi²⁷. Hàn lâm viện Thừa chỉ Đông các Đại học sỹ Thân Nhân Trung đã khẳng định tinh thần đề cao giáo dục Nho học của nhà Lê trên nội dung văn bia: “Hiển tài là nguyên khí của quốc gia. Nguyên khí thịnh thì thế nước mạnh mà hưng thịnh. Nguyên khí suy thì thế nước yếu mà thấp hèn. Vì thế các bậc đế vương thánh minh không đời nào không coi việc giáo dục nhân tài, kén chọn kẻ sỹ, vun trồng nguyên khí quốc gia làm công việc cần kíp”²⁸. Cũng trong năm này, nhà Lê còn quy định về việc ban cấp tiền cho sinh viên ba xá (Thượng xá sinh, Trung xá sinh và Hạ xá sinh) ở trường Quốc Tử Giám²⁹.

Sau Lê Thánh Tông, các vị vua tiếp theo của nhà Lê vẫn tiếp tục đề cao và phát triển Nho học.

Đối chiếu với lịch sử khoa cử Trung Hoa, chúng ta thấy những quy định của nhà Lê về việc tổ chức thi Hương, thi Hội, thi Đình; về phân loại danh hiệu dành cho những người đỗ Tiến sỹ (Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa, Hoàng giáp và Đề tam giáp đồng Tiến sỹ xuất thân), việc dựng bia Tiến sỹ và nhiều quy định khác đối với Nho giáo và Nho học... ở những phương diện nhất định vẫn không nằm ngoài sự ảnh hưởng, tiếp nhận của Nho giáo Trung Hoa.

Nho giáo đời Trần mặc dù ít được các nhà nghiên cứu chú ý so với triều Lý và triều Lê nhưng những trình bày ở trên cho thấy Nho giáo thời Lý và thời Lê có nhiều điểm tương đồng Nho giáo Trung Hoa trong khi với việc đưa người Việt Nam vào phối thờ ở Văn Miếu, Nho giáo của thời Trần đã mang một tính chất khác hẳn. Sự kiện này cho thấy lúc này Văn Miếu Việt Nam nói riêng và Nho giáo Việt Nam nói chung không còn hoàn toàn rập khuôn theo nguyên mẫu Trung Hoa.

Ngoài ra, ở thời Trần còn xuất hiện xu hướng chống chủ nghĩa giáo điều trong Nho học cũng như xu hướng muốn sửa chữa và uốn nắn ngay những nguyên lý và tín điều của Nho giáo.

2.3. Đặt trong bối cảnh cùng chịu ảnh hưởng của văn hoá Trung Hoa trong quá trình tiếp xúc và giao lưu văn hoá ở giai đoạn đầu của thời kỳ độc lập, tự chủ sau 1.000 năm Bắc thuộc; so sánh với hai triều đại gần kề (nhà Lý và nhà Lê), việc đưa các nhà Nho Việt vào phối thờ tại Văn Miếu Thăng Long của nhà Trần đã ghi dấu ấn đáng kể trong việc chuyển Nho giáo mang đậm ảnh hưởng của văn hoá Trung Hoa sang Nho giáo mang yếu tố Việt ở khía cạnh nhà nước chính thống.

Cho đến hết thời kỳ phong kiến ở Việt Nam – ở các triều đại tiếp theo (Lê sơ, Mạc, Lê Trung Hưng, Tây Sơn và triều Nguyễn) – không có người Việt Nam nào được đưa vào phối thờ thêm ở Văn Miếu cho nên sự kiện này của nhà Trần có thể nói là sự kiện “vô tiền khoáng hậu” trong việc người Việt đã dần biến Nho giáo của Trung Hoa thành Nho giáo của Việt Nam.

Việc đưa người Việt vào phối thờ cùng các nhà Nho Trung Hoa đã khẳng định vai trò của nhà Trần trong việc sử dụng Nho giáo như một biểu hiện mạnh mẽ cho sự trưởng thành của dân tộc Việt.

Chọn hai nhà Nho là Chu Văn An và Trương Hán Siêu vào phối thờ ở Văn Miếu là thông điệp của nhà Trần trong việc khẳng định Việt Nam đã có những nhà Nho đích thực tiếp cận, nắm bắt các quan điểm của học thuyết Nho giáo. Hay nói như nhà sử học Phan Phu Tiên thì: “Bậc danh nho các đời có bài trù được di đoan, truyền giữ được đạo thống trị thì mới được cho tòng tự ở Văn Miếu, thế là để tỏ rõ đạo học có ngọn nguồn”³⁰.

Trả lời câu hỏi tại sao nhà Trần lại đưa một vị quan võ như Đỗ Tử Bình vào phối thờ ở Văn Miếu là điều đáng quan tâm và cần được nghiên cứu thêm. Nhưng ít nhất nó cũng cho thấy đối tượng mà nhà Trần đưa vào phối thờ không chỉ đơn thuần là các đại diện của Nho giáo mà còn có cả đại diện của yếu tố quyền lực của chính quyền nhà nước. Điều này phần nào phản ánh thế giới quan và nhân sinh quan của nhà Trần lúc bấy giờ.

2.4. Như vậy, bên cạnh những đóng góp to lớn của nhà Lý, nhà Lê đối với Nho giáo Việt Nam, khi nói đến dấu ấn Việt hoá của Nho giáo Việt Nam không thể không nhắc đến triều Trần, một triều đại đặc biệt không chỉ lừng danh với ba lần chiến thắng quân Nguyên – Mông, với việc tạo ra dòng Phật giáo mang yếu tố Việt (Trúc Lâm) mà còn là triều đại có công tạo ra cho Nho giáo Việt Nam sự khác biệt với Nho giáo Trung Hoa. Một lần nữa, điều này khẳng định “bản lĩnh”, “bản sắc”, “khả năng ứng biến” (như chữ dùng của GS. Trần Quốc Vượng), tính uyển chuyển của con người Việt Nam, của văn hoá Việt Nam trong quá trình tiếp xúc, giao lưu với văn hoá phương Bắc nói riêng và văn hoá nước ngoài nói chung.

CHÚ THÍCH

- ¹ Viện Khoa học Xã hội Việt Nam, Viện Triết học, *Lịch sử tư tưởng Việt Nam*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1993, tập 1, tr.80.
- ² *Lịch sử tư tưởng Việt Nam*, sđd, tr.159.
- ³ *Tứ phối*: Nhan Hối, Tăng Sâm, Tử Tư và Mạnh Tử.
- ⁴ *Thập triết*: Trong số học trò của Khổng Tử có 10 người thật xuất sắc từng được Khổng Tử nêu tên, tiêu biểu cho từng mặt đức hạnh, ngôn ngữ, văn học và chính sự. Nho gia đời sau gọi 10 vị này là Thập triết (mười người hiền triết, xuất sắc nhất sau hàng Tứ phối). Về sau, Nhan Uyên, Tăng Sâm được nâng lên hàng Tứ phối, còn lại 8 người, nâng Hữu Nhược (thuộc hạng Hiền), chọn thêm Chu Hy gọi chung là Thập triết, gồm: Mẫn Tử Tồn, Nhiễm Ung, Đoan Mộc Tứ, Trọng Do, Bốc Thương, Hữu Nhược, Nhiễm Canh, Tể Dư, Nhiễm Cầu, Ngôn Yển, Chuyên Tôn Sư, Chu Hy.
- ⁵ *Thất thập nhị hiền*: 72 học trò giỏi của Khổng Tử là theo số ghi trong sách *Khổng miếu đồ*, bao gồm cả Tứ phối và Thập triết. Nếu không tính Hữu Nhược đã xếp lên hàng Thập triết thì còn 61 người khác, kê theo danh sách ghi trong *Tống sử*.

1. Đàm Đài Diệt Minh, tự Tử Vũ 2. Nguyên Hiến, tự Tử Từ 3. Nam Cung Quất, tự Tử Dung, hoặc Nam Dung 4. Thương Cù, tự Tử Mộc 5. Tất Điều Khai, tự Tử Nhược 6. Tư Mã Canh, tự Tử Ngưu 7. Nhan Hạnh, tự Tử Liễu 8. Vu Mã Thi, tự Tử Kỳ 9. Tào Tuất, tự Tử Tuần 10. Công Tôn Long, tự Tử Thạch 11. Tần Thương, tự Phi Tư 12. Nhan Cao, tự Tử Kiêu (có tài liệu ghi là Nhan Khắc) 13. Nhưỡng Tứ Xích, tự Tử Đồ 14. Thạch Tác Thục, tự Tử Minh 15. Công Hạ Thủ, tự Tử Thặng (Thừa) 16. Hậu Xử, tự Tử Lý (Thạch Xử) 17. Hề Dung Diễm, tự Tử Triết 18. Nhan Tổ, tự Tử Tương 19. Câu Tinh Cương, tự Tử Mạnh 20. Tần Tổ, tự Tử Nam 21. Huyện Thành, tự Tử Kỳ 22. Công Tổ Cú Tư, tự Tử Chi 23. Yển Cấp, tự Tư	32. Công Dã Tràng, tự Tử Trường (Tử Chi) 33. Công Tích Ai, tự Quý Thứ (Quý Huống) 34. Cao Sài, tự Tử Cao 35. Phàn Tu, tự Tử Trì (Phàn Trì) 36. Công Tây Xích, tự Tử Hoa 37. Lương Chiên, tự Thúc Ngư 38. Nhiễm Nhụ, tự Tử Lỗ 39. Bá Kiên, tự Tử Tích 40. Nhiễm Quý, tự Tử Sản 41. Tất Điều Xí, tự Tử Liễn 42. Tất Điều Đồ Phủ, tự Tử Văn 43. Thương Trạch, tự Tử Tú 44. Nhâm Bất Tề, tự Tuyển 45. Công Lương Nhụ, tự Tử Chính 46. Công Kiên Định, tự Tử Trung 47. Kiêu Đan, tự Tử Gia 48. Hàn Phú Hắc, tự Tử Sách 49. Vinh Kỳ, tự Tử Kỳ 50. Tả Nhân Dĩnh, tự Tử Hành 51. Trịnh Quốc, tự Tử Đồ 52. Nguyên Kháng, tự Tử Tịch 53. Liêm Khiết, tự Dung và Tử Tháo 54. Thúc Trọng Hội, tự Tử Kỳ
--	--

- | | |
|---------------------------------|--------------------------------------|
| 24. Nhạc Khái, tự Tử Thanh | 55. Công Tây Dư Như, tự Tử Thượng |
| 25. Dịch Hắc, tự Tích | 56. Bang Tốn, tự Tử Liễm |
| 26. Khổng Trung, tự Tử Miệt | 57. Trần Kháng, tự Tử Kháng (Tử Cầm) |
| 27. Công Tây Diễm, tự Tử Thượng | 58. Cầm Trương (Cầm Lao), tự Tử Khai |
| 28. Nhan Chi Bộc, tự Tử Thúc | 59. Bộ Thúc Thắng, tự Tử Xa |
| 29. Thi Chi Thường, tự Tử Hằng | 60. Thân Chành, tự Chu |
| 30. Tần Phi, tự Tử Chi | 61. Nhan Khoái, tự Tử Thanh |
| 31. Phạt Bất Tề, tự Tử Tiễn | |

- ⁶ *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 1, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1993, tr.257.
- ⁷ *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 2, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1993, tr.151.
- ⁸ *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 2, sđd, tr.152 - 153.
- ⁹ *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 2, sđd, tr.156.
- ¹⁰ Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập 1, NXB Sử học, Hà Nội, 1960, tr.188.
- ¹¹ Thôi Nguyễn, năm Minh Mệnh thứ 4 (1823), Trương Hán Siêu được cho phụ thờ ở miếu Lịch đại đế vương.
- ¹² *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 2, sđd, tr.167.
- ¹³ Nay thuộc huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình.
- ¹⁴ Quốc sử quán triều Nguyễn, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, tập 1, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1998, tr.620 – 621.
- ¹⁵ Ngô Thì Sĩ, *Đại Việt sử ký tiền biên*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1997, tr.470.
- Làm rõ hơn về ý kiến này, các sử gia phong kiến cũng bày tỏ quan điểm không đồng tình trong việc đưa Trương Hán Siêu và Đỗ Tử Bình vào phối thờ ở Văn Miếu. Với Trương Hán Siêu, sử thần Ngô Sĩ Liên viết: “Trương Hán Siêu là ông quan văn học, vượt hẳn mọi người, tuy cứng cỏi, chính trực nhưng lại chơi với kẻ không đáng chơi, gả con gái cho người không đáng gả... Thôi Minh Tông, Hán Siêu làm Hành Khiển, khinh bỉ người cùng hàng, đến nỗi vu cho Phạm Ngộ, Lê Duy nhận hối lộ” [*Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 2, sđd, tr.153, 156]. Còn với Đỗ Tử Bình, Ngô Sĩ Liên lên án: “Tử Bình lên đánh cắp vàng cống của Bồng Nga, tâu bày lừa vua, để đến nỗi Duệ Tông đi tuần phương nam không trở về nữa, nước nhà từ đó liên tiếp có tai họa Chiêm Thành vào cướp, tội ấy giết cũng chưa đáng, còn học nhảm chiều người thì chê trách làm gì?” [*Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 2, sđd, tr.167].
- ¹⁶ Với trường hợp của Đỗ Tử Bình và Trương Hán Siêu.
- ¹⁷ *Lịch sử tư tưởng Việt Nam*, sđd, tr.161.
- ¹⁸ Phan Đại Doãn (Chủ biên), *Một số vấn đề về Nho giáo Việt Nam*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1998, tr.9.
- ¹⁹ *Một số vấn đề về Nho giáo Việt Nam*, sđd, tr.10.
- ²⁰ *Từ nguyên từ điển*, Nhà in sách Thương vụ, Trung Quốc, 1997, tr.737.
- ²¹ *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 1, sđd, tr.280.
- ²² Trung tâm Hoạt động văn hoá khoa học Văn Miếu – Quốc Tử Giám, *Văn Miếu – Quốc Tử Giám và chế độ học hành thi cử Việt Nam*, Đề tài nghiên cứu khoa học (chưa xuất bản), Hà Nội, 1994, tr.3.
- ²³ *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 1, sđd, tr.277.

- ²⁴ Trung tâm Hoạt động văn hoá khoa học Văn Miếu – Quốc Tử Giám, *Văn Miếu – Quốc Tử Giám và chế độ học hành thi cử Việt Nam*, tldđ, tr.35, 40.
- ²⁵ Đệ nhất giáp người đỗ thứ nhất cho Chánh Lục phẩm, người đỗ thứ nhì cho Tòng Lục phẩm, người đỗ thứ ba cho Chánh Thất phẩm, đều được ban chữ “Tiến sỹ cập đệ”. Đệ nhị giáp cho Tòng Thất phẩm, được ban chữ “Tiến sỹ xuất thân”. Đệ tam giáp cho Chánh Bát phẩm, được ban chữ “Đồng Tiến sỹ xuất thân”. (*Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 2, sđđ, tr. 459)
- ²⁶ *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 2, sđđ, tr.486.
- ²⁷ *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 2, sđđ, tr.491 – 492.
- ²⁸ Ngô Đức Thọ (Chủ biên), *Văn Miếu – Quốc Tử Giám và 82 bia Tiến sỹ*, Hà Nội, 2002, tr.84.
- ²⁹ *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 2, sđđ, tr.491.
- ³⁰ *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 2, sđđ, tr.156.